

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DNM)

Tổng CTCP Y tế Danameco

Ngày	8,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	-	-

DT thuần	2024
197	tỷ VNĐ
YoY: ▼20.0 -9.5%	

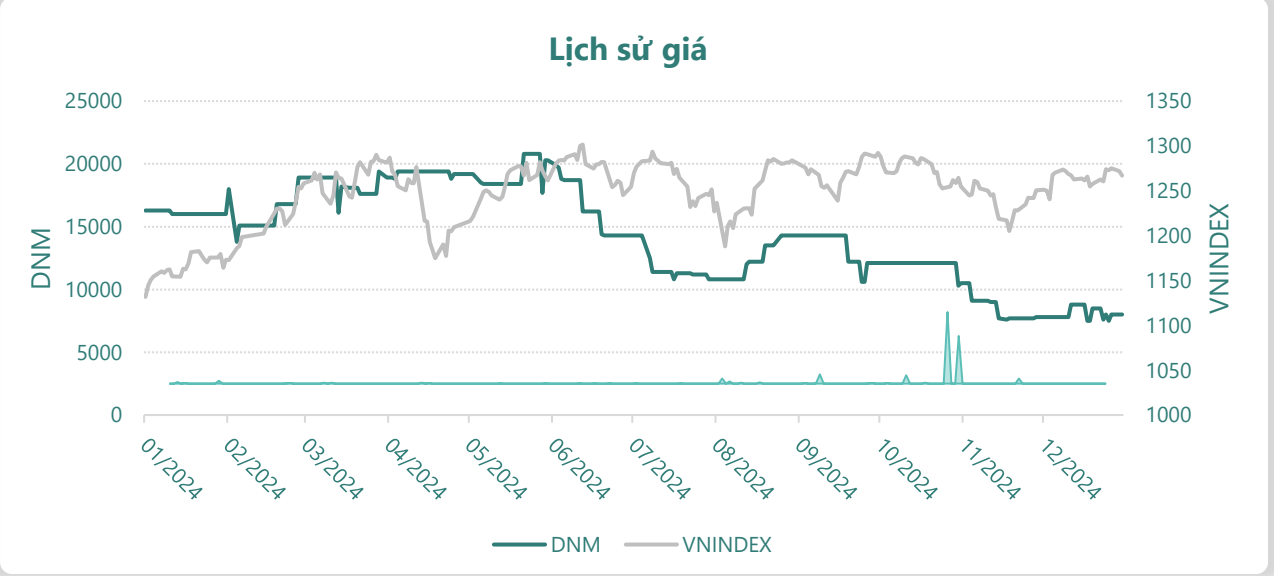
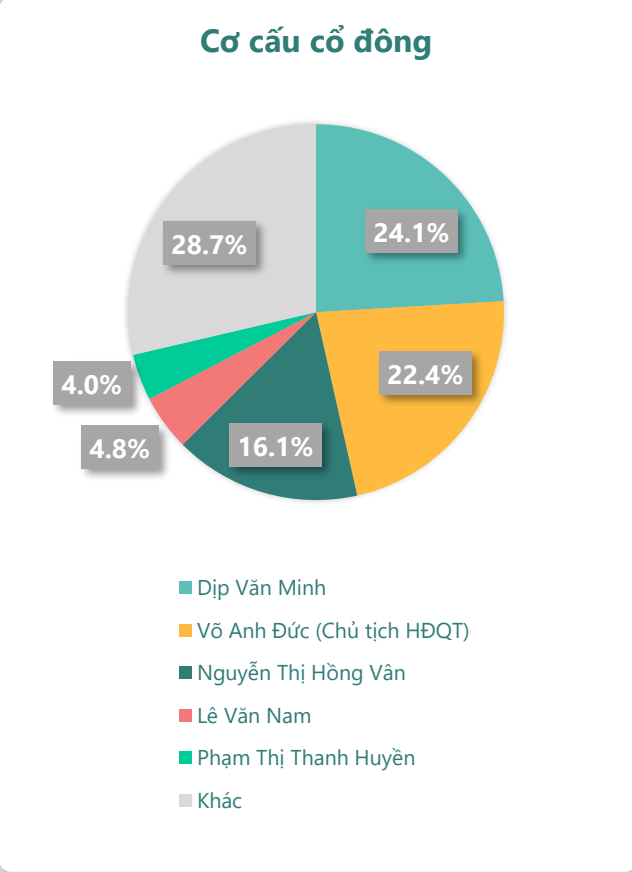
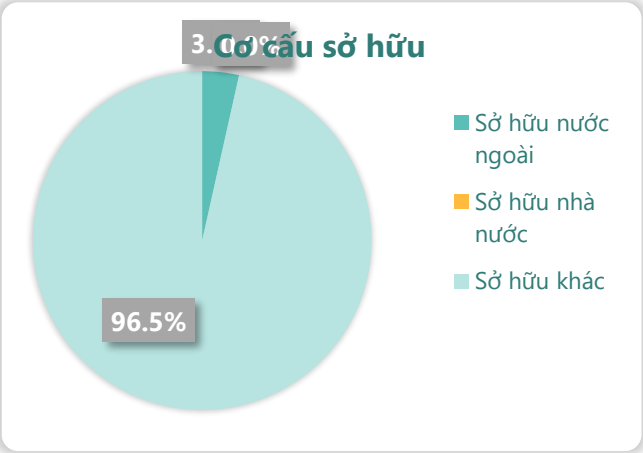
LN thuần	2024
13.7	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.4 135%	

LN sau thuế	2024
-0.26	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 54.1 99.5%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
3.9%	
YoY: +/-▲ 23.4%	

ROE	2024
-8.6%	
YoY: +/-▲ 231%	

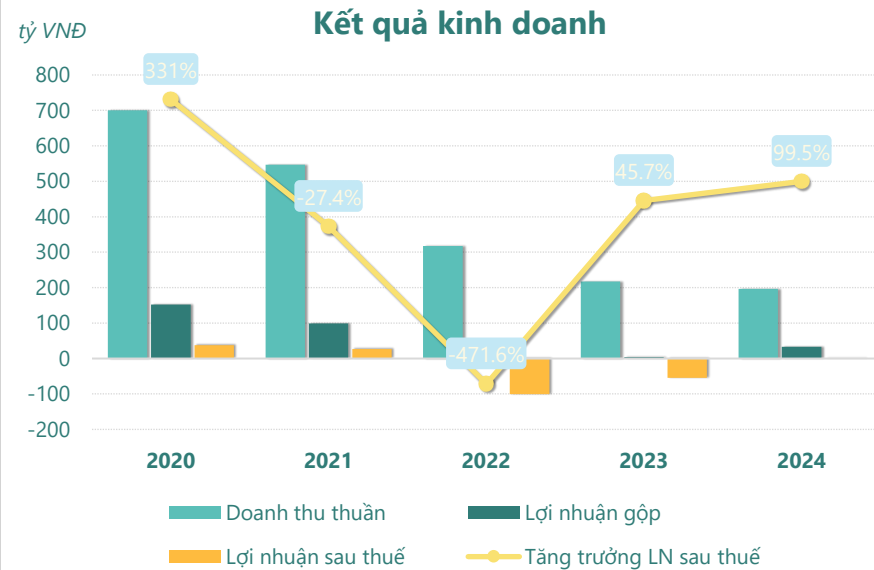
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 20,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
Số lượng CPLH (CP)	5,253,070
KLGD BQ 20 phiên (CP)	410
Sở hữu nước ngoài	3.5%
Beta	0.41
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **DNM** ghi nhận doanh thu thuần **196.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **0.26** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.47%** và **tăng 99.5%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

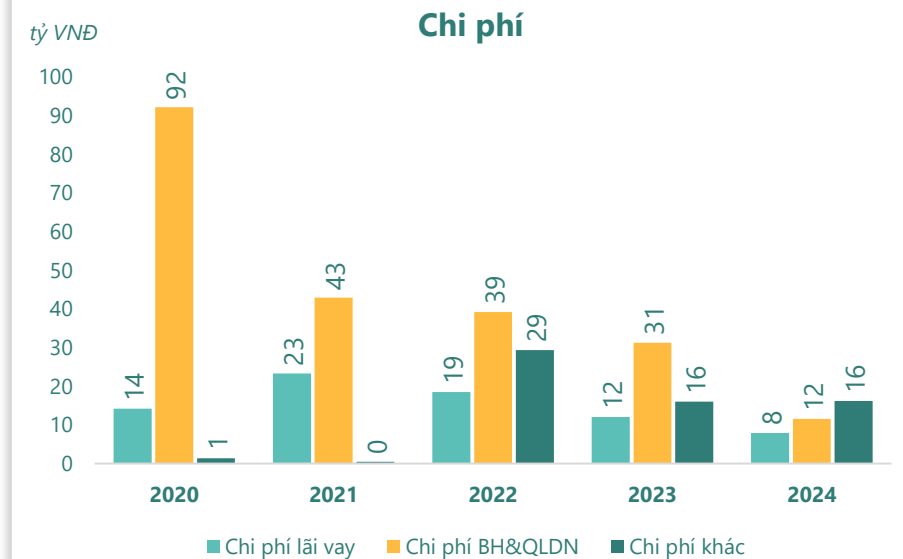
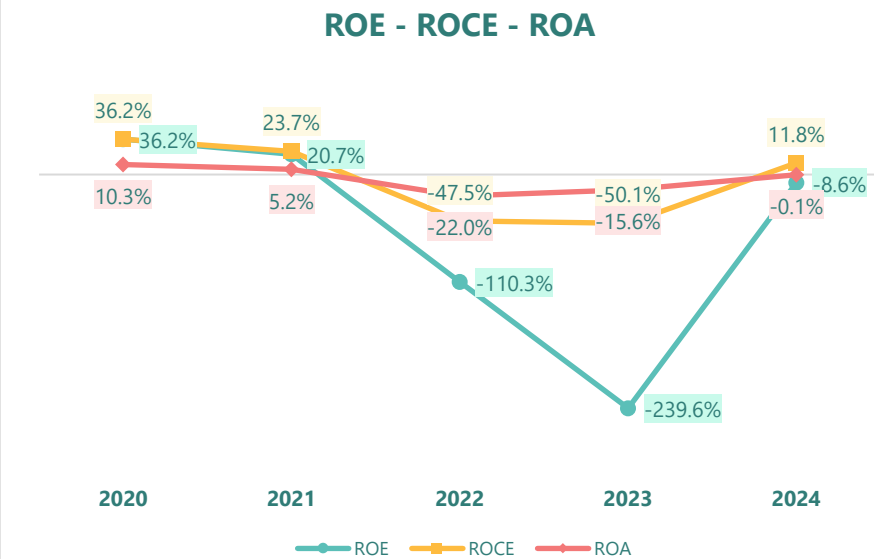
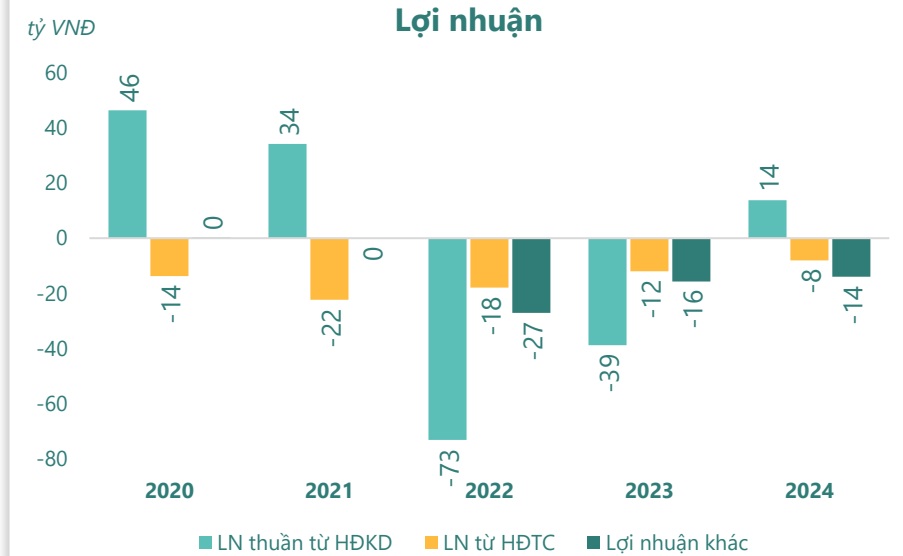
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **DNM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **13.74** tỷ đồng, **tăng lên 52.48** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-3.52 tỷ đồng) là 17.25 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **7.93** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **11.53** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **16.23** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

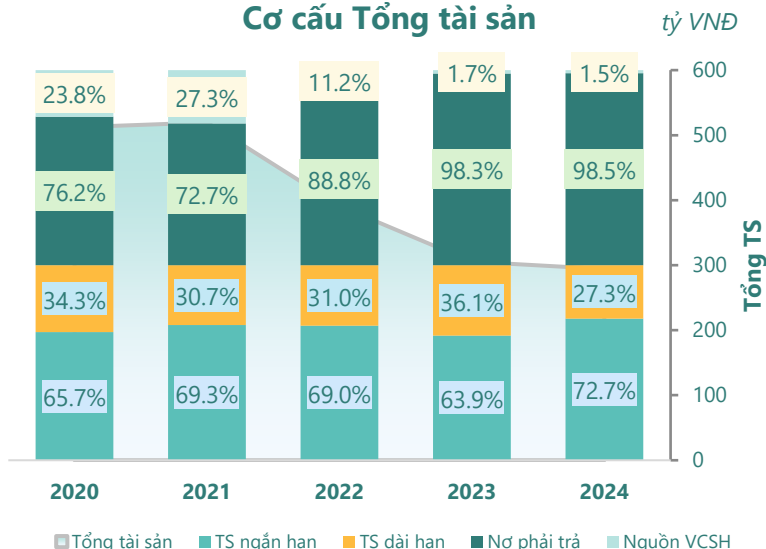
ROE của DNM năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-8.58%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



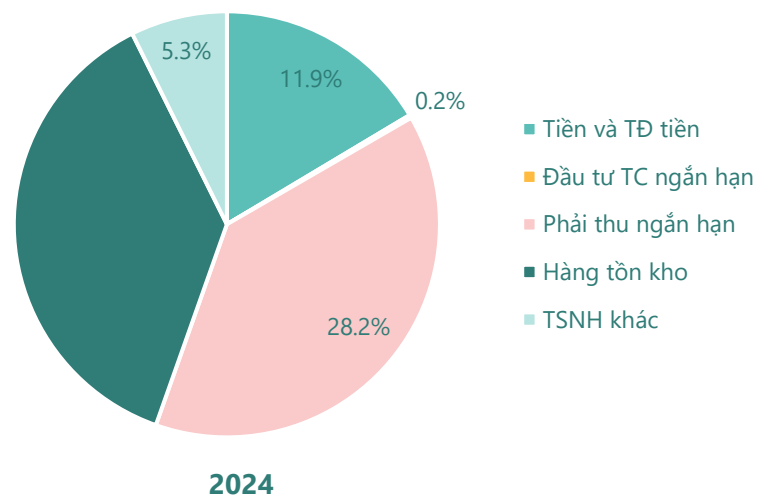


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

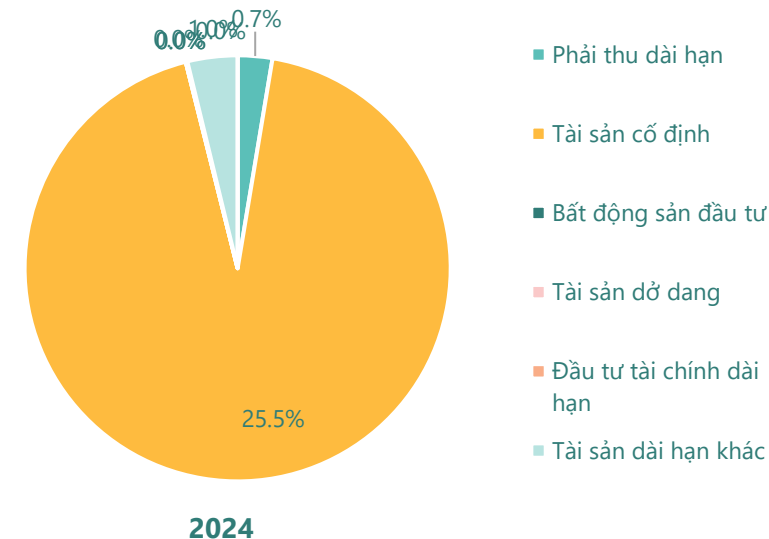
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DNM** năm 2024 đạt **294.0** tỷ đồng, giảm **3.79%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 98.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DNM đạt **213.7** tỷ đồng, tăng trưởng **9.50%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.1% trên tổng tài sản.

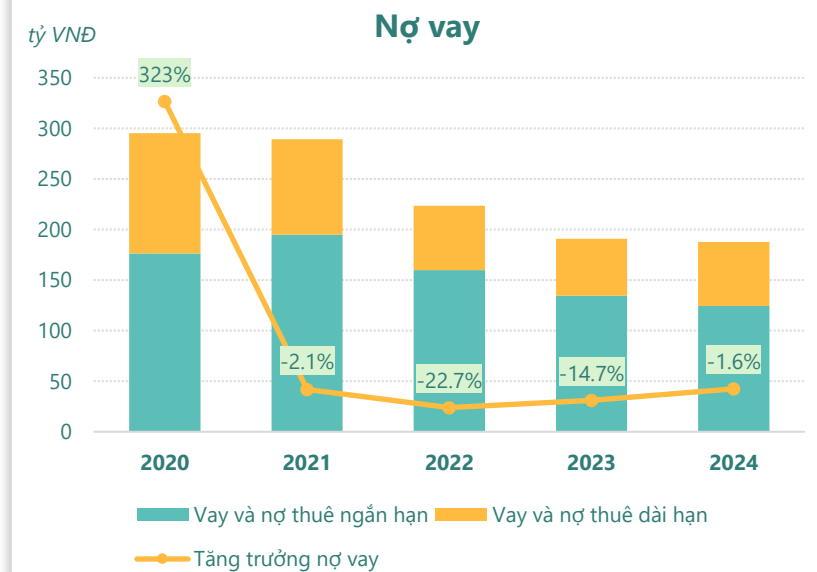
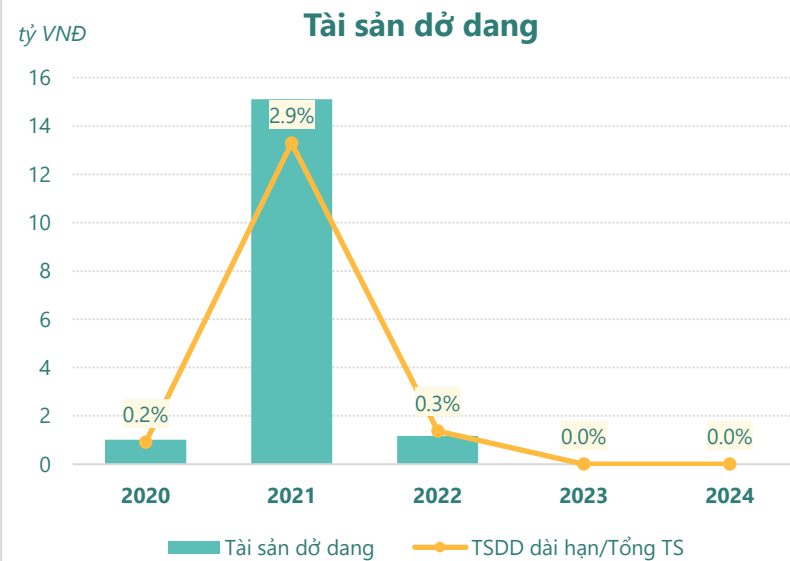
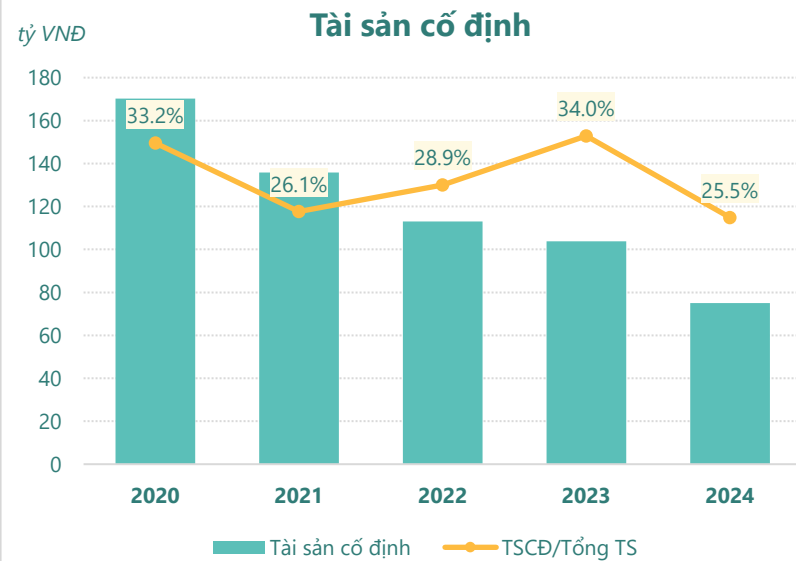
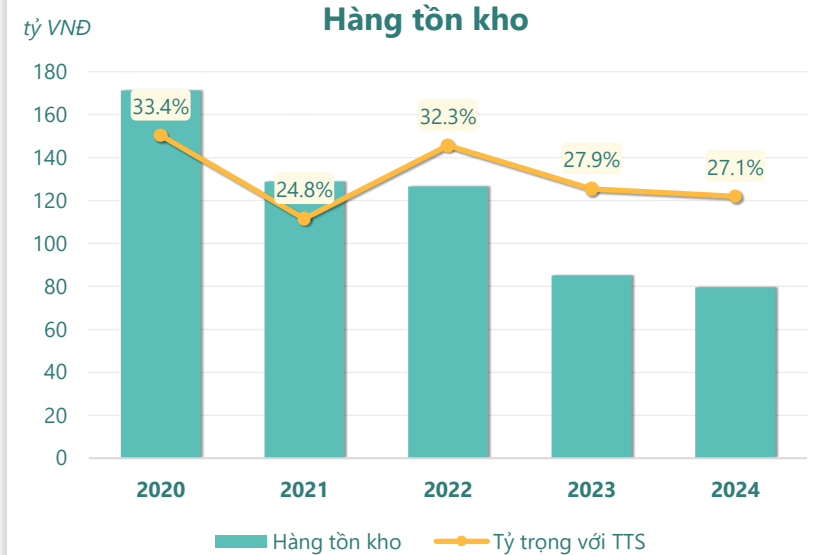
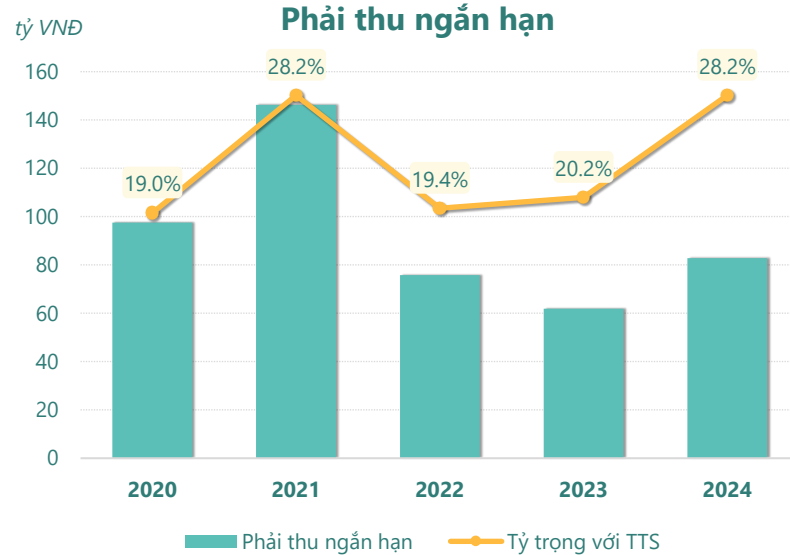
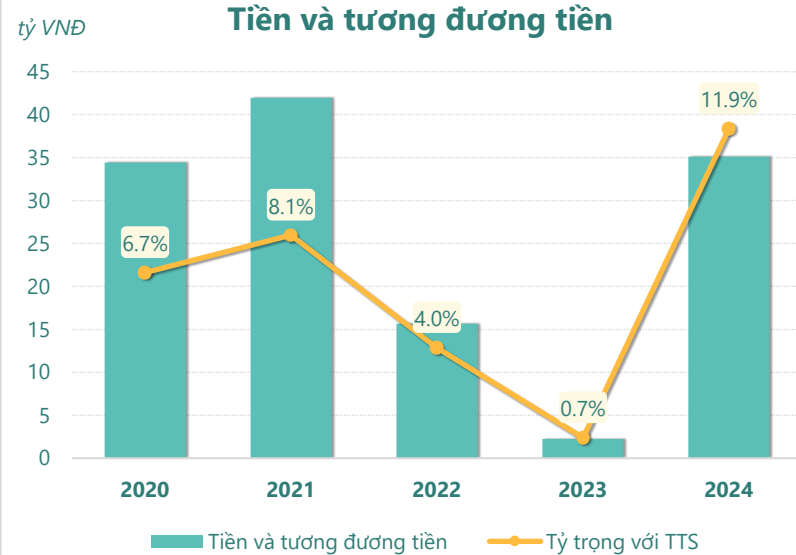
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **80.31** tỷ đồng giảm **27.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.04%.

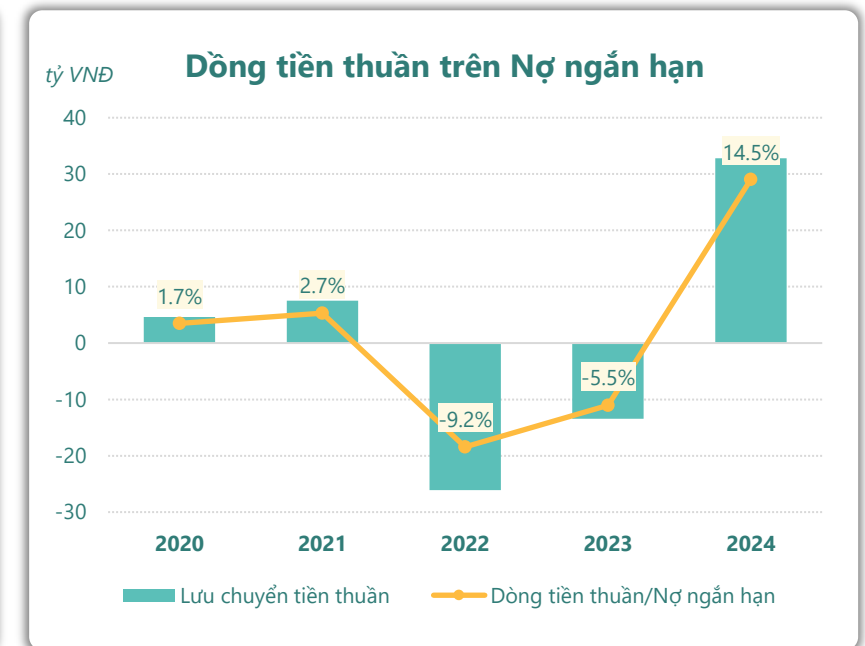
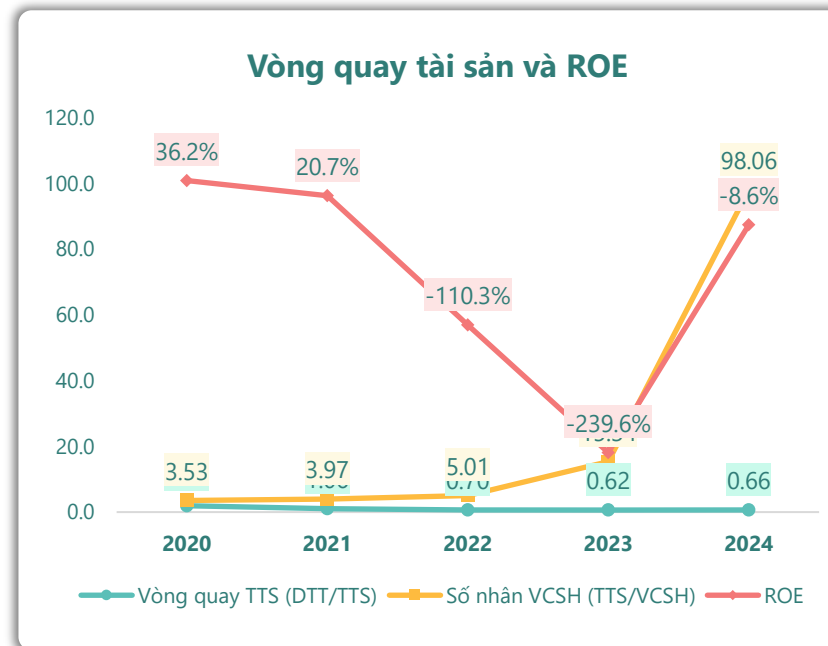
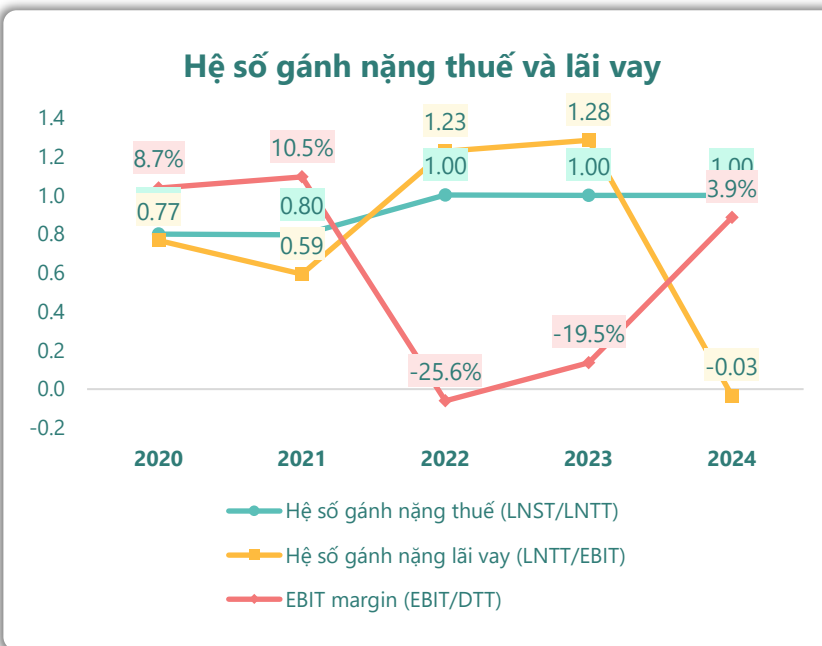
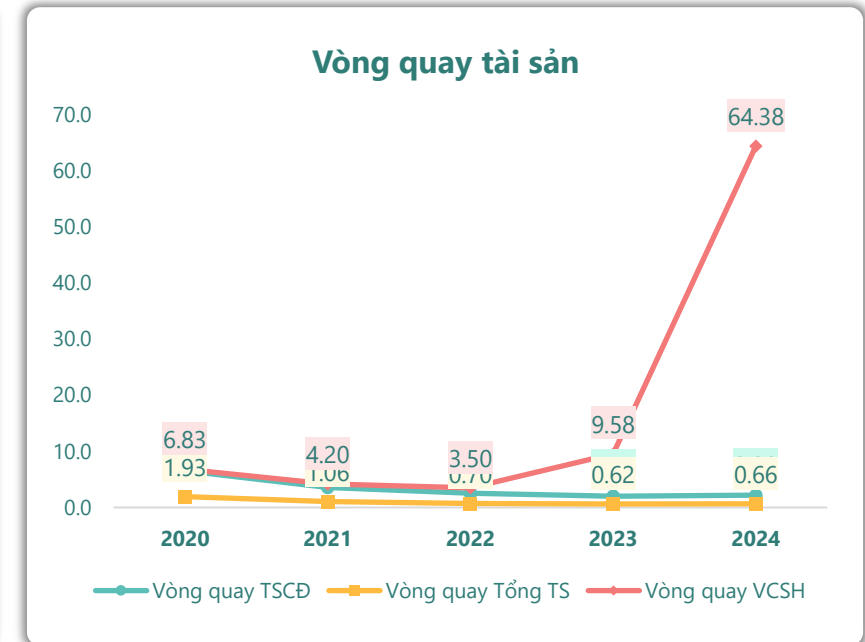
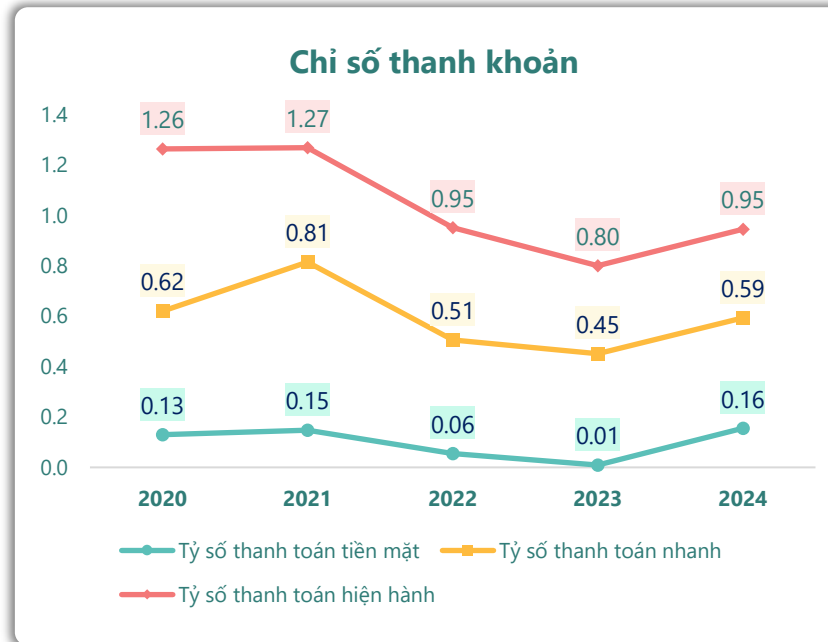
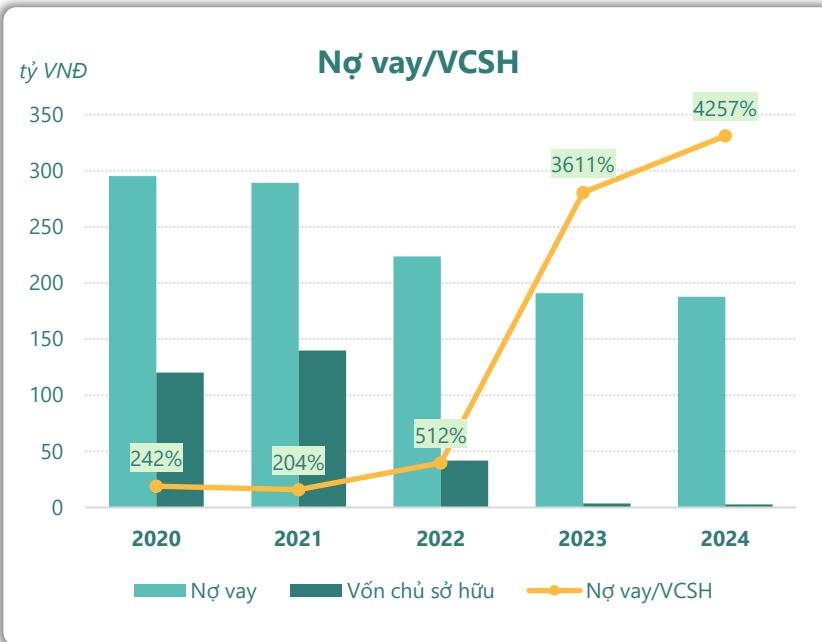
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	547	318	217	197
Giá vốn hàng bán	447	334	213	163
Lợi nhuận gộp	99.2	-15.9	4.48	33.4
Doanh thu HĐTC	1.52	2.00	0.28	0.62
Chi phí TC	23.8	19.9	12.2	8.70
Chi phí lãi vay	23.3	18.5	12.0	7.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.0	14.9	12.6	9.20
Chi phí QLDN	15.9	24.3	18.6	2.33
LN thuần từ HĐKD	34.1	-73.0	-38.7	13.7
Lợi nhuận khác	-0.21	-27.1	-15.7	-14.0
LN trước thuế	33.9	-100	-54.4	-0.26
Lợi nhuận sau thuế	27.0	-100	-54.4	-0.26
LNST của CĐ cty mẹ	27.0	-100	-54.4	-0.26

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.2	41.8	14.2	35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.4	-2.40	5.42	0.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.26	-65.6	-33.0	-2.70
Tiền đầu kỳ	34.4	42.0	15.7	2.26
Lưu chuyển tiền thuần	7.55	-26.1	-13.4	32.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.17	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	42.0	15.7	2.26	35.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	519	391	306	294
Tài sản ngắn hạn	360	270	195	214
Tiền và tương đương tiền	42.0	15.7	2.26	35.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.84	6.34	0.50	0.50
Phải thu ngắn hạn	146	75.9	61.8	82.8
Hàng tồn kho	129	127	85.2	79.6
Tài sản ngắn hạn khác	37.0	45.5	45.4	15.7
Tài sản dài hạn	160	121	110	80.3
Phải thu dài hạn	6.13	4.97	3.90	2.11
Tài sản cố định	136	113	104	75.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	15.1	1.18	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	1.60	1.10	1.10	0.10
Tài sản dài hạn khác	1.01	0.99	1.62	3.05
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	378	347	300	290
Nợ ngắn hạn	284	283	244	226
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	160	134	124
Phải trả người bán ngắn hạn	50.5	98.7	91.3	68.7
Nợ dài hạn	94.3	63.9	56.5	63.5
Vay và nợ thuê dài hạn	94.2	63.8	56.3	63.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	142	43.7	5.28	4.41
Vốn chủ sở hữu	140	41.9	3.49	2.62
Vốn điều lệ	43.8	52.5	52.5	52.5
Kinh phí và quỹ khác	1.79	1.79	1.79	1.79